1.

RC4\_Test1\_101

Xxxxx

Xxxxxx

Bỏ D vì cấu trúc bị động: S + be + V3 + (by)

* Sau “\_\_” noun chủ động
* Sau “\_\_” không noun bị động

\*So sánh bị động vs chủ động, chứ không phải nhận biết bị động. Bị động là be + V3 còn chủ động có nhiều dạng chứ không chỉ Ving.

2.

“Adj” - trước Noun

“Adj” – sau linkin verb “look, smell, hear, sound, taste, feel, to be, seem, keep, become, remain, turn”.

3.

RC4\_Test1\_105

Xxxxx

Xxxxx

“be” + Ving + noun (theo CT bị động)

“be” + Ved + không noun (theo CT bị động)

“be” + adj

Be đi vs Ving/V3: ta không xét be + adj. Be + “\_\_” V3 => khoảng trống không là adj, mà là adv.

4.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đại từ | I | You | We | They | He | She | It |
| Tính từ sở hữu | My | Your | Our | Their | His | Her | Its |
| Tân ngữ | Me | You | Us | Them | Him | Her | It |
| Đại từ phản thân | Myself | Yourself/ Yourselves | Ourselves | Themselves | Himself | Herself | Itself |

Step1: Nhìn sau “\_\_” có V hay không => Có chọn “đại từ”.

Step2: Nhìn sau “\_\_” có N hay không => Có chọn “tính từ sở hữu”.

Step3: Từ vị trí khoảng trống, lùi về phía trước tìm 1 động từ, từ động từ đó lùi về phía trước tìm 1 danh từ. Lấy danh từ đó so xuống đáp án.

Nếu - cùng 1 người. Chọn self <đại từ phản thân>.

- chỉ 2 người khác nhau. Chọn <tân ngữ>.

Step4: N + \_self + V => đây là TH nhấn mạnh \_self

RC4\_Test1\_109

Chọn B, vì theo Step3.

Bổ sung:

Đại từ sở hữu: Mine Yours Ours Theirs His Hers Its

Đại từ sở hữu = Tính từ sở hữu + N

That is your car and this is my car.

=> That is your car and this is mine.

Các TH đặc biệt:

On his own = himself

His own = his

=> his own + N = his + N

Of + đại từ sở hữu: chỉ sự sở hữu.

Ex: A friend of mine. A friend of his

RC4\_Test1\_124 sau be là adj => chọn D

RC4\_Test1\_139 chọn D vì bị động và dựa vào “thì”

5.

Theo dạng: Adj + ly = adv => khi có adv, ta có đc adj (bỏ ly)

Theo dạng: Ving, Ved => bỏ ing, ed, ta có V

6.

CT: be + adv + adj

Trạng từ này bổ nghĩa cho adj

CT: be + adv + Ving

Be + adv + Ved

Be đi với V3/ed,Ving tạo ra 1 cụm đồng từ, nên chỉ xét động từ chính là V3/ed, Ving.

7.

Trong câu ghép:

Thì câu trước là Quá Khứ, thì câu sau là Quá Khứ.

Thì câu trước là Hiện Tại, thì câu sau là Hiện Tại / Tương Lai.

Thì câu trước là Tương Lai, thì câu sau là Tương Lai / Hiện Tại.

RC4\_Test3\_130 chọn C trạng từ vì sau nó là adj

8.

The books on the table.

Danh từ đi sau giới từ ⬄ adj. Và bổ nghĩa cho danh từ trước nó.

RC4\_Test1\_129 chọn D

RC4\_Test1\_133 chọn C

9.

Ved – Ving

Step1: Phân loại V là V hành động, V cảm xúc (buồn, vui, chán, ngạc nhiên,…)

S người + linking verb + Ved / adj

She is bored.

V cảm xúc + ed/ing = adj

Adj bổ nghĩa cho N (phía sau) => chọn Ving

Adj bổ nghĩa cho S (phía trước) => chọn Ved

Tóm tắt:

Th1: V + ed/ing = adj, nếu V chỉ cảm xúc

TH2: xét CT: S người + linkin Verb + Ved

TH3: còn lại chọn Ving

The rest: phần còn lại

Put on: mặc, mang

10.

Trong 1 câu đã có động từ chính, thì động từ thêm vào phải là V3/Ving.

Trong câu có “will + Vo”, “should + Vo”,… thì Vo này là động từ chính.

S + V + (O)

S được tạo bởi N có s (số nhiều), thì sau Nounds phải là V.

11.

V hành động (ed/ing) + adj + N

V hành động (ed/ing) + N + by N

V hành động (ed/ing) + N + N

Câu đã có động từ chính, thì V hành động sẽ thêm ed hay ing để tạo ra adj. Khi đó ta xét N: N gây ra hành động chọn Ving, N không gây ra hành động chọn Ved.

12.

+ Phân biệt another / other

Another + noun / other + nouns

+ Phân biệt other / others

Other + nouns == others

+ Phân biệt the other / other

Mạo từ “the” dùng khi biết tập hợp gồm bao nhiêu cái và nó có phải là cái cuối cùng của tập hợp hay không.

Ex: I have 3 pens. One is blue, the other pens are red.

I have 3 pens. Two are blue, the other pen is red.

+ Phân biệt the other / the others

The other + Nouns = the others

The other + Noun = other

+ The other đứng trước + Ns + V nhiều

The other đứng trước + N ít + V ít

The other đứng trước + không N + V ít

+ The others + không N + V ít

+ Phân biệt each other / one another

Giống: cùng nghĩa giống nhau.

Khác: each other (chỉ 2 người), one another (> 2 người)

13.

2 danh từ không đứng gần nhau

Workers \_\_ overtime

Không thể adj: vì adj + N = N

Workers là N không đứng gần N (overtime)

=> khoảng trống là V

14.

Động từ khiếm khuyết + Vo

(can, could, may, might, would, will, should, shall, had better, have to, must,…)

15.

+ Danh từ số ít, đếm được không đứng 1 mình.

Ex: không có book, chỉ có a book, hay the book, hay my book hoặc books.

=>TH này ta thêm danh từ vào sau danh từ đó.

+ N ít, đếm được + N số nhiều, đếm được

+ N ít, không đếm được

+ N số nhiều, không đếm được

16.

Từ 15. => Sau N số nhiều, đếm được + adv

Ex: RC4\_Test4\_105

K/t là N. Và loại D vì là danh từ chỉ ng và số ít mà không có mạo từ.

17.

Trong 1 câu chưa có động từ thì không được điền dạng (to Vo) hay (Ving)

18.

Danh từ số nhiều + động từ số ít

Danh từ số ít + động từ số nhiều

RC4\_Test2\_101

Until \_\_\_\_\_ on them is

Trước động từ “to be” là N => “them” là N

=> on + them = adj

=> \_\_\_\_\_ là N => chọn A

RC4\_Test2\_102 A

RC4\_Test2\_104 B/C đều là adj. Ưu tiên chọn tính từ gốc => B

RC4\_Test2\_105 C

RC4\_Test2\_106 D

19.

+ Both and

+ Not only but also

+ Either or

+ Neither nor

+ As as

+ RC4\_Test2\_107 B

+ RC4\_Test2\_108 A

+ RC4\_Test2\_109

\_\_\_\_\_ wheat-based products. wheat-based là adj.

=> khoảng trống là adj sở hữu

+ RC4\_Test2\_115

Needs assessment can help you identify areas for improvement and ultimately help you realize your goals more \_\_\_\_.

A) efficient B) efficiency C) efficiencies D) efficiently

Goals more \_\_\_\_

=> Khoảng trống là adj/adv. Nhưng không có linkin verb phía trc k/tr hay N phía sau k/tr => chọn adv

+ RC4\_Test2\_119

This waste-to-energy power plant is the \_\_\_\_ of a technologically-advanced process set to achieve outstanding environmental and economical performances.

A) product B) producer C) produced D) producing

K/tr là N vì trước đó là mạo từ “the”

+ RC4\_Test2\_121

It is advisable to keep your operating system and software updated for \_\_\_\_ computer performance and security.

A) optimal B) optimize C) optimally D) optimization

K/tr là adj vì sau nó là N => câu C là trạng từ, bot \_ly ta được tính từ => chọn A

+ RC4\_Test2\_123

Mr.Henry \_\_\_\_ presented the argument that the pricing policy of the retailer would be the financial ruin of the company.

A) convinces B) convince C) convincingly D) convincing

Chọn C. adv

+ RC4\_Test2\_127

I’ve read a couple of different articles on Franklin Roosevelt, who was a much \_\_\_\_ president than Barack Obama has been so far.

A) boldness B) bolder C) boldest D) boldly

Chọn B. So sánh hơn

20.

+ Adj ngắn

So sánh hơn: S + V + adj-er than

So sánh nhất: S + V + the adj-est

+ Adj dài

So sánh hơn: S + V + more adj than

So sánh nhất: S + V + the most adj

+ Tính từ dài có âm tiết cuối là “y” hay “ow”, thì xem như adj ngắn

21.

+ “so ….. that”

S + V + so + adv/adj + that + S + V

Adv/adj là để bổ nghĩa cho Verb. Chỉ dùng adj khi Verb là Linkin Verb, còn lại dùng adv.

+ RC4\_Test2\_128

The front desk staff requests photo identification \_\_\_\_ a visitor to the Chicago Graphics Offices is not holding a valid pass.

A) if B) which C) until D) despite

Chọn A.

22.

Mặc dù: Although, though, eventhough + S + V

Mặc dù: Despite, In spite of + N phrase

Bởi vì: Because, since, as, now that + S + V

Bởi vì: Because of, due to, owing to + N phrase

Chú ý: Phía sau không phải là S + V thì cho nó là N phrase.

Để mà: in order to + Vo

Để mà: to + Vo

Để mà: in order for + N

Để mà: in order that + S + V

Để mà: so as to + Vo

Chú ý: Chỉ có 3 TH là “to + Vo”, còn TH khác cứ cộng cho N.

+ RC4\_Test2\_130

All employees are asked to turn off the lights when \_\_\_\_ a vacant room to conserve electricity.

A) exit B) exits C) exited D) exiting

Chọn D. theo CT 23